TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ TÂN CHÂU** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2023/DS-ST
Ngày: 17/01/2023
"V/v tranh chấp hợp đồng góp hụi và hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Sang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Trường Vũ

2. Ông Nguyễn Quốc Dũng

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Trần Thị Hồng Thắm là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 124/2022/TLST-DS ngày 26 tháng 7 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2022/QĐXXST-DS ngày 26/12/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà P T K P, sinh năm 1972. Nơi cư trú: Số 503, Tổ 07, ấp V T C, xã V H, thị xã T C, tỉnh A G (có mặt).

2. Bị đơn: Bà N T T T, sinh năm 1982 và ông N H D, sinh năm 1976. Cùng cư trú: Số 512, Tổ 07, ấp V T C, xã V H, thị xã T C, tỉnh A G (bà T có mặt; ông Dũng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 05/7/2022 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 09/9/2022, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà P T K P trình bày:

Do quen biết ở cùng xóm, bà P T K P có tham gia góp hụi và mua bán hụi do bà N T T T làm chủ hụi, cụ thể như sau:

Dây hụi thứ 1: Dây hụi 3.000.000 đồng/tháng, ngày khởi hụi 10/5âl/2019, gồm có 26 hụi viên, bà tham gia 01 phần, góp được 21 lần với số tiền vốn gốc là 51.000.000 đồng.

Dây hụi thứ 2: Dây hụi 2.000.000 đồng/tháng, ngày khởi hụi 24/4âl/2020, gồm có 23 hụi viên, bà tham gia 01 phần, góp được 09 lần với số tiền vốn gốc là 14.000.000 đồng.

Dây hụi thứ 3: Dây hụi 2.000.000 đồng/tháng, ngày khởi hụi 15/7âl/2020, gồm có 23 hụi viên, bà tham gia 01 phần, góp được 06 lần với số tiền vốn gốc là 9.000.000 đồng.

Dây hụi thứ 4: Dây hụi 1.000.000 đồng/tháng, ngày khởi hụi 06/9âl/2019, gồm có 20 hụi viên, bà tham gia 02 phần, góp được 17 lần với số tiền vốn gốc là 28.000.000 đồng.

Dây hụi thứ 5: Dây hụi 1.000.000 đồng/tháng, ngày khởi hụi 25/3âl/2019, gồm có 25 hụi viên, bà tham gia 01 phần, góp được 22 lần với số tiền vốn gốc là 18.000.000 đồng.

Dây hụi thứ 6: Dây hụi 1.000.000 đồng/tháng, ngày khởi hụi 30/4âl/2020, gồm có 25 hụi viên, bà tham gia 01 phần, góp được 08 lần với số tiền vốn gốc là 6.500.000 đồng.

Dây hụi thứ 7: Dây hụi 500.000 đồng/tháng, ngày khởi hụi 20/10âl/2019, gồm có 25 hụi viên, bà tham gia 01 phần, góp được 15 lần với số tiền vốn gốc là 6.000.000 đồng.

Dây hụi thứ 8: Dây hụi 300.000 đồng/15 ngày, ngày khởi hụi 15/6âl/2020, gồm có 30 hụi viên, bà tham gia 02 phần, góp được 13 lần với số tiền vốn gốc là 6.800.000 đồng.

Dây hụi thứ 9: Dây hụi 100.000 đồng/tuần, ngày khởi hụi 09/7âl/2020, gồm có 40 hụi viên, bà tham gia 02 phần, góp được 23 lần với số tiền vốn gốc là 4.000.000 đồng.

Ngày 25/3âl/2019, bà có mua 02 phần hụi 1.000.000 đồng đối với dây hụi thứ 6 với số tiền gốc là 31.240.000 đồng do bà T làm chủ hụi là người trực tiếp bán hụi cho bà.

Ngoài ra, bà có cho bà T vay tiền 02 lần với số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, lần đầu vào ngày 26/11/2020 với số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng có lập biên nhận, lần sau vào ngày 15/12âl/2020 số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng, hai bên chỉ thỏa thuận bằng miệng, không có lập biên nhận, lãi suất hai lần vay thỏa thuận miệng là 3%/tháng.

Bà P T K P yêu cầu bà N T T T và ông N H D cùng có trách nhiệm liên đới trả cho bà một lần số tiền vốn gốc của 09 (chín) dây hụi, tiền mua bán hụi và tiền vay tổng cộng là 228.780.000 (hai trăm hai mươi tám triệu, bảy trăm tám mươi nghìn) đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà N T T T và ông N H D trình bày:

Bà N T T T trình bày: Bà thừa nhận bà P T K P có tham gia góp hụi, mua bán hụi đối với 09 dây hụi nêu trên như bà P trình bày. Bà với ông N H D là vợ chồng, việc bà làm chủ hụi ông Dũng hoàn toàn đều biết, thu nhập từ việc góp hụi phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt, chi tiêu thiết yếu trong đời sống hàng ngày của gia đình.

Ngoài ra, bà còn vay tiền của bà P hai lần số tiền 50.000.000 đồng. Trước đó có vay nhiều lần nhưng hai bên kết sổ lại với nhau vào ngày 26/11âl/2020 vay số tiền 30.000.000 đồng, có lập biên nhận, các lần trước khi kết sổ có thực hiện việc trả lãi nhưng số tiền cụ thể bao nhiêu thì bà không nhớ cụ thể. Lần sau vào ngày 15/12âl/2020 bà vay bà P số tiền 20.000.000 đồng, ông Dũng (chồng bà T) là người trực tiếp nhận tiền, hai bên chỉ thỏa thuận bằng miệng, không có lập biên nhận. Lãi suất hai lần vay thỏa thuận miệng là 3%/tháng, không có thực hiện việc trả lãi đối với các lần vay và bà không yêu cầu Tòa án giải quyết và điều chỉnh lãi suất đã trả cho bà P đã vay trước đó.

Bà N T T T thừa nhận vợ chồng bà còn nợ bà P T K P số tiền nợ hụi, mua bán hụi và tiền vay tổng cộng là 228.780.000 (hai trăm hai mươi tám triệu, bảy trăm tám mươi nghìn) đồng. Do hoàn cảnh kinh tế hiện đang gặp khó khăn nên vợ chồng bà xin hẹn trả cho bà P mỗi tháng là 500.000 (năm trăm nghìn) đồng cho đến khi dứt nợ.

Ông N H D trình bày: Ông với bà N T T T là vợ chồng, vợ ông không có nghề nghiệp ổn định nhưng có làm chủ hụi ở địa phương khoảng năm 2012 cho đến khoảng cuối năm 2020 thì ngưng. Tất cả thu nhập của vợ chồng cùng phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt, thiết yếu hàng ngày trong gia đình. Ông xác định bà P T K P có tham gia góp hụi do vợ ông (bà T) làm chủ hụi vì ông có trực tiếp đi gom tiền hụi tại nhà bà P, việc hai bên tranh chấp và còn nợ số tiền hụi, mua bán hụi và vay tài sản cụ thể bao nhiêu thì ông hoàn toàn không biết. Hiện nay hoàn cảnh gia đình đang gặp khó khăn (vợ ông bị vỡ hụi nên phải trả cho nhiều chủ nợ) nên xin hẹn trả cho bà P mỗi tháng 500.000 (năm trăm nghìn) đồng cho đến khi dứt nợ.

Tòa án tiến hành lập biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không thành. Ngoài các tài liệu, chứng cứ do các đương sự giao nộp, các đương sự không cung cấp, giao nộp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về tố tụng: Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét xử. Quá trình thu thập chứng cứ, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải, tống đạt các văn bản tố tụng cho đương sự…đều thực hiện đúng quy định. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và các văn bản pháp luật có liên quan. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật.

Bị đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông N H D là phù hợp theo khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày và yêu cầu của người tham gia tố tụng tại phiên tòa, đề

nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn, buộc bà N T T T và ông N H D cùng liên đới trả cho bà P T K P số tiền vốn gốc từ việc nợ tiền hụi, mua bán hụi và vay tài sản tổng cộng là 228.780.000 (hai trăm hai mươi tám triệu, bảy trăm tám mươi nghìn) đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

Về án phí: Bà N T T T và ông N H D phải án phí chịu theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Bà P T K P khởi kiện yêu cầu bà N T T T và ông N H D có trách nhiệm thanh toán tiền nợ hụi, mua bán hụi và vay tài sản, bà N T T T và ông N H D có địa chỉ cư trú tại: Tổ 07, ấp V T C, xã V H, thị xã T C, tỉnh A G nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Quá trình giải quyết vụ án, ông N H D có lời khai thể hiện ý kiến của mình và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông N H D là phù hợp theo khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa:

Về hợp đồng góp hụi và mua bán hụi: Bà P T K P trình bày có tham gia góp hụi và mua hụi do bà N T T T làm chủ hụi và người bán hụi, hai bên có lập giấy hụi, tổng số tiền vốn gốc bà đã góp hụi và mua bán hụi của 09 (chín) dây hụi với bà T là 178.780.000 (một trăm bảy mươi tám triệu, bảy trăm tám mươi nghìn) đồng.

Về hợp đồng vay tài sản: Bà P T K P có cho bà N T T T vay tiền 02 lần với số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, lần đầu vào ngày 26/11âl/2020 với số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng có lập biên nhận, lần sau vào ngày 15/12âl/2020 số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng, hai bên chỉ thỏa thuận bằng miệng, không có lập biên nhận. Lãi suất hai bên thỏa thuận miệng là 3%/tháng. Khi vay, bà T hẹn trong vòng 03 tháng sẽ trả lại vốn và lãi cho bà nhưng sau khi vay tiền lần đầu khoảng 01 tháng, bà T tuyên bố vỡ hụi, không có thực hiện trả vốn và lãi cho bà.

Bà N T T T và ông N H D thừa nhận bà P có tham gia góp hụi và mua bán hụi với 09 (chín) dây hụi và vay tài sản nêu trên, hiện nay còn nợ số tiền như bà P trình bày, đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2.2] Xét thấy về hợp đồng góp hụi và mua bán hụi: Giữa nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận, xác lập hợp đồng góp hụi và mua bán hụi trên cơ sở tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Các bên tham gia giao dịch đều là người có đủ năng lực hành vi dân sự nên đây là giao dịch dân sự hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ theo quy định tại khoản 1 Điều 471 Bộ luật Dân sự 2015, cụ thể *"Họ, hụi, biêu, phường (sau đây gọi chung là họ) là hình thức giao dịch về tài sản theo tập quán trên cơ sở thỏa thuận của một nhóm người tập hợp nhau lại cùng định ra số người, thời gian, số tiền hoặc tài sản khác, thể thức góp, lĩnh họ và quyền, nghĩa vụ của các thành viên."*

[2.3] Xét về hợp đồng vay tài sản: Bà P T K P và bà N T T T cùng trình bày có thỏa thuận xác lập hợp đồng vay tài sản, cụ thể lần đầu vào ngày 26/11âl/2020 với số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng có lập biên nhận, lần sau vào ngày 15/12âl/2020 số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng, hai bên chỉ thỏa thuận bằng miệng, không có lập biên nhận. Lãi suất hai lần vay hai bên thỏa thuận miệng là 3%/tháng. Khi vay, bà T hẹn trong vòng 03 tháng sẽ trả lại vốn và lãi cho bà. Xét thấy, bà P và bà T tham gia giao dịch đều hoàn toàn tự nguyện và có đủ năng lực hành vi dân sự nên đây là giao dịch dân sự hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự 2015, cụ thể *"Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định"*.

Căn cứ vào sự thừa nhận của đương sự và theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, hụi, biêu, phường thì bà T đã vi phạm nghĩa vụ của chủ hụi đối với hụi viên và theo quy địnhtại khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015, cụ thể *"Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn…"*. Xét thấy, bà N T T T không thực hiện đúng và trách nhiệm của chủ hụi và bên vay tài sản, vi phạm nghĩa vụ đã ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà P T K P. Do đó, bà P khởi kiện yêu cầu bà N T T T có trách nhiệm trả một lần số tiền nợ hụi, mua bán hụi và vay tài sản là hoàn toàn phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 351 Bộ luật Dân sự 2015, cụ thể*"Bên có nghĩa vụ mà vi phạm nghĩa vụ thì phải chịu trách nhiệm dân sự đối với bên có quyền. Vi phạm nghĩa vụ là việc bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ đúng thời hạn, thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ hoặc thực hiện không đúng nội dung của nghĩa vụ."*.

[2.4] Xét lời trình bày của bị đơn: Tại phiên tòa, bà N T T T thừa nhận còn nợ bà P T K P số tiền hụi gốc, mua bán hụi và vay tài sản tổng cộng là 228.780.000 (hai trăm hai mươi tám triệu, bảy trăm tám mươi nghìn) đồng, không có khả năng thanh toán một lần theo yêu cầu của bà P nên hẹn trả cho bà P mỗi tháng là 500.000 (năm trăm nghìn) đồng cho đến khi dứt nợ nhưng không được bà P đồng ý nên không có căn cứ chấp nhận.

Ông N H D thừa nhận và biết được việc vợ ông (bà N T T T) với bà P T K P có xác lập hợp đồng góp hụi, mua bán hụi và vay tài sản nhưng ông không biết cụ thể hai bên giao dịch như thế nào và cũng không biết số tiền nợ hụi và vay tiền cụ

thể bao nhiêu. Việc bà T làm chủ hụi phát sinh lời cũng nhằm mục đích phục vụ nhu cầu thiết yếu trong cuộc sống chung của vợ chồng. Hiện nay hoàn cảnh gia đình đang gặp khó khăn nên xin hẹn trả cho bà P mỗi tháng 500.000 (năm trăm nghìn) đồng cho đến khi dứt nợ. Do đó, cần buộc ông N H D cùng có trách nhiệm với bà N T T T thanh toán nợ cho bà N T T T là hoàn toàn có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 30 và khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Từ những phân tích nêu trên, xét yêu cầu của bà P T K P, buộc bà N T T T và ông N H D cùng có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ hụi, mua bán hụi và vay tài sản tổng cộng là 228.780.000 (hai trăm hai mươi tám triệu, bảy trăm tám mươi nghìn) đồng là có căn cứ chấp nhận.

[3] Xét đề nghị của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu tại phiên tòa có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của bà P T K P được chấp nhận nên bà P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bà N T T T và ông N H D phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 471, Điều 288, khoản 1 Điều 351, Điều 357, khoản 2 Điều 468; Điều 463; Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí và lệ phí Tòa án; Điều 18, Điều 23 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, hụi, biêu, phường.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà P T K P.

Buộc bà N T T T và ông N H D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà P T K P số tiền nợ hụi và tiền vay tổng cộng là 228.780.000 (hai trăm hai mươi tám triệu, bảy trăm tám mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà N T T T và ông N H D phải chịu 11.439.000 (mười một triệu, bốn trăm ba mươi chín nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho bà P T K P số tiền 6.303.000 (sáu triệu ba trăm lẻ ba nghìn) đồng theo biên lai thu số 0005237 ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- VKSND thị xã Tân Châu;
- Chi cục THADS thị xã Tân Châu;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Minh Sang